

Mạo Khê, ngày 30 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2009/TT-BGDĐT

Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông ty số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Mầm non Sao Mai thông báo công khai năm học 2017-2018 như sau:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2017 -2018

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	- Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3%, không chế tỉ lệ béo phì xuống dưới 1%	- Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3% (Riêng trẻ 5 tuổi phần đầu giảm tỉ lệ xuống dưới 1,2%), không chế tỉ lệ béo phì xuống dưới 1%
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	Đạt 95% trở lên	Đạt 95% trở lên
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	- Đội ngũ CB,GV,NV nhiệt tình , tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng. - CSVC: Đảm bảo về diện tích sử dụng theo quy định, đồ dụng trang thiết bị đầy đủ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.	

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2017 - 2018

ST T	Nội dung	TS	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh	TS	Th S	ĐH	CĐ	TCC N	Dưới TCC N	

			đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	giảng, hợp đồng theo NĐ 68)							
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47	19	28							
I	Giáo viên	32	14	18							
II	Cán bộ quản lý	3	3				3				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	12	2	10			1		1		
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Nhân viên y tế	0									
4	Cấp dưỡng	8		8				1	6	1	
5	Bảo vệ	2		2							

3. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2017-2018

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	385			48	70	132	135
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	385			48	70	132	135
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1						1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	385			48	70	132	135
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	385			48	70	132	135
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	385			48	70	132	135
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Kênh bình thường	379			48	70	132	135
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	06				02	03	01
8	Số trẻ em béo phì	02				01	01	
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Đối với nhà trẻ	48			48			

a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình giáo dục mầm non Chương trình giáo dục nhà trẻ	48			48			
2	Đối với mẫu giáo					70	132	135
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo							
b	Chương trình 26 tuần							
c	Chương trình 36 buổi							
d	Chương trình giáo dục mầm non -Chương trình giáo dục mẫu giáo					70	132	135

4. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2017-2018:

A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	Số lượng	Chia ra				
		Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Nhà trẻ						
Số phòng theo chức năng	4	4				
Chia ra: - Phòng sinh hoạt chung	2	2				
- Phòng vệ sinh	2	2				
- Phòng ngủ						
- Phòng khác						
Mẫu giáo						
Số phòng theo chức năng	18	18				
Chia ra:	12	12				
- Phòng sinh hoạt chung						
- Phòng vệ sinh	6	6				
- Phòng ngủ						
- Phòng khác						

B. Khối phục vụ học tập	Số lượng	Chia ra				
		Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Số phòng theo chức năng	1	1				
Chia ra:						
- Phòng giáo dục thể chất						
- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1				
- Phòng khác						

C. Khối phòng tổ chức ăn	Số lượng	Chia ra			
		Kiên cố	Bán k.cố		Tạm

		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Số phòng theo chức năng	2	2	1			
Chia ra:	1	1	1			
- Nhà bếp						
- Nhà kho	1	1				
- Phòng khác						
D. Khối phòng khác	Số lượng	Chia ra				
		Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Số phòng theo chức năng	2	2				
Chia ra:	1	1				
- Phòng y tế						
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	1	1				
E. Khối phòng hành chính quản trị	Số lượng	Chia ra				
		Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Số phòng theo chức năng	5	5				
Chia ra:	1	1				
- Phòng Hiệu trưởng						
- Phòng Phó hiệu trưởng	1	1				
- Văn phòng trưởng	1	1				
- Phòng họp	1	1				
- Phòng hành chính quản trị						
- Phòng bảo vệ	1	1				
- Nhà công vụ giáo viên						
- Phòng nhân viên						
- Phòng khác						

F. Khối công trình công cộng	Số lượng	Chia ra				
		Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Số phòng theo chức năng	1			1		
Chia ra:	1			1		
- Nhà xe giáo viên						
- Phòng khác						

Cơ sở vật chất khác				Số lượng
Số phòng học nhờ				
Số phòng học 3 ca				

Diện tích đất (m²)				
Tổng diện tích đất				4662
Trong đó: Diện tích đất được cấp				4662
Diện tích đất đi thuê				
Diện tích đất sân chơi				2075
Tổng diện tích một số loại phòng (m²)				
Tổng số				775
Chia ra: Diện tích phòng học				599
Trong TS: Diện tích phòng ngủ				599
Diện tích bếp ăn				120
Diện tích phòng đa chức năng				65
Diện tích phòng giáo dục thể chất				
Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)			Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
Tổng số				15
Chia ra:- Nhà trẻ				3
- Mẫu giáo			4	8
Thiết bị phục vụ giảng dạy				
Tổng số máy vi tính đang được sử dụng				11
Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập				5
- Máy vi tính phục vụ quản lý				6
Trong đó: Máy vi tính đang sử dụng được nối Internet				11
Số máy in				
Số thiết bị nghe nhìn				
Trong đó: - Tivi				17
- Nhạc cụ				15
- Cát xét				
- Đầu Video				
- Đầu đĩa				16
- Máy chiếu OverHead				
- Máy chiếu Projector				1
- Máy chiếu vật thể				1
- Thiết bị khác				

Loại nhà vệ sinh	Số lượng (nhà)		
	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
		Chung	Nam/Nữ
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	1		8
Chưa đạt chuẩn vệ sinh			

Không có			
----------	--	--	--

Nguồn nước		1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ
Nước dùng hợp vệ sinh	1	1-Có; 0-Không
Nguồn điện lưới	1	1-Có; 0-Không
Bếp ăn 1 chiều	1	1-Có; 0-Không
Cổng trường	1	1-Có; 0-Không
Sân chơi	1	1-Có; 0-Không
Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1	1-Có; 0-Không
Sân chơi có đồ chơi	1	1-Có; 0-Không
Hàng rào	1	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh
Phần mềm tuyển sinh đầu cấp		1-Có; 0-Không

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bảy